

Cách ra đề kiểm tra, đề thi cho học sinh tiểu học theo thông tư 22

I - Một số điểm cần lưu ý chung:

1. Đề KTĐK được thiết kế theo 4 mức độ:

- Mức 1: **Nhận biết**, nhắc lại được kiến thức, kỹ năng đã học.
- Mức 2: **Hiểu** kiến thức, kỹ năng đã học. trình bày, giải thích được kiến thức theo cách hiểu của cá nhân.
- Mức 3: **Biết vận dụng** kiến thức, kỹ năng đã học để giải quyết những vấn đề quen thuộc, tương tự trong học tập, cuộc sống.
- Mức 4: **Vận dụng** các kiến thức, kỹ năng đã học để **giải quyết vấn đề mới** hoặc đưa ra những phản hồi hợp lý trong học tập, cuộc sống một cách **linh hoạt**.

2. Những căn cứ để xác định các mức độ nhận thức:

Căn cứ vào Chuẩn KTKN của chương trình tiểu học:

- Kiến thức nào mà CKTKN ghi là **Biết được** thì xác định ở mức độ **Nhận biết (M1)**.
- Kiến thức nào mà CKTKN ghi là **Hiểu được** và có yêu cầu giải thích, phân biệt, so sánh,...dựa trên các kiến thức trong SGK thì được xác định ở mức độ **Thông hiểu (M2)**.
- Kiến thức nào mà CKTKN ghi là **Hiểu được** nhưng yêu cầu nêu, kể lại, nói ra,...ở mức độ nhớ, thuộc các kiến thức trong SGK thì xác định ở mức độ **Nhận biết (M1)**.
- Kiến thức nào mà CKTKN ghi ở phần **Kỹ năng** hoặc yêu cầu rút ra kết luận, bài học,...thì xác định là mức độ **Vận dụng (M3)**.
- Kiến thức, kỹ năng kết hợp giữa phần **Biết được** và phần **Kỹ năng làm được**... thì có thể xác định ở mức độ **Vận dụng (M3)**.
- Kiến thức, kỹ năng kết hợp giữa phần **Hiểu được** và phần **Kỹ năng thiết kế, xây dựng**... trong **những hoàn cảnh mới**, thì được xác định ở mức độ **Vận dụng nâng cao (M4)**.

II - Một số lưu ý đối với môn Toán và Tiếng Việt:

1. Đề kiểm tra.

1.1. Mục đích của đề kiểm tra.

Đề kiểm tra là một công cụ dùng để đánh giá kết quả học tập của học sinh sau khi học xong một chủ đề, một chương, một học kì, một lớp hay một cấp học nên người biên soạn đề kiểm tra cần căn cứ vào yêu cầu của việc kiểm tra, căn cứ chuẩn kiến thức kỹ năng của chương trình và thực tế học tập của học sinh để xây dựng mục đích của đề kiểm tra cho phù hợp.

1.2. Hình thức đề kiểm tra

Đề thiết kế dưới dạng ma trận.

1.3. Quy trình thiết kế ma trận đề kiểm tra

a). Cấu trúc ma trận đề:

- + Lập một bảng có hai chiều, một chiều là mạch kiến thức chính cần đánh giá, một chiều là các cấp độ nhận thức của học sinh theo các cấp độ: Nhận biết; Thông hiểu và Vận dụng.
- + Trong mỗi ô là chuẩn kiến thức kỹ năng chương trình cần đánh giá, tỉ lệ % số điểm, số lượng câu hỏi và tổng số điểm của các câu hỏi.
- + Số lượng câu hỏi của từng ô phụ thuộc vào mức độ quan trọng của mỗi chuẩn cần đánh giá, lượng thời gian làm bài kiểm tra và số điểm quy định cho từng mạch kiến thức, từng cấp độ nhận thức.

Ví dụ minh họa về Ma trận đề kiểm tra môn Toán cuối năm học lớp 5

Mạch kiến thức, kỹ năng	Số câu và số điểm	Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Tổng	
		TN	TL	TN	TL	TN	TL	TN	TL
Số tự nhiên, phân số, số thập phân và các phép tính với chúng.	Số câu	2		1			1	3	1
	Số điểm	2,0		1,0			2,0	3,0	2,0
Đại lượng và đo đại lượng: độ dài, khối lượng, thời gian, diện tích, thể tích.	Số câu	1			1			1	1
	Số điểm	1,0			2,0			1,0	2,0
Yếu tố hình học: chu vi, diện tích, thể tích các hình đã học.	Số câu	1	1					1	1
	Số điểm	1,0	1,0					1,0	1,0
Tổng	Số câu	4	1	1	1		1	5	3
	Số điểm	4,0	1,0	1,0	2,0		2,0	5,0	5,0

b). Mô tả về các cấp độ tư duy:

Cấp độ tư duy	Mô tả
Mức 1: Nhận biết	Học sinh nhận biết hoặc nhớ, nhắc lại đúng kiến thức đã học; diễn đạt đúng kiến thức hoặc mô tả đúng kỹ năng đã học bằng ngôn ngữ theo cách của riêng mình và áp dụng trực tiếp kiến thức, kỹ năng đã biết để giải quyết các tình huống, vấn đề trong học tập;
Mức 2: Thông hiểu	Học sinh kết nối, sắp xếp lại các kiến thức, kỹ năng đã học để giải quyết tình huống, vấn đề mới, tương tự tình huống, vấn đề đã học;
Mức 3: Vận dụng	Học sinh vận dụng các kiến thức, kỹ năng để giải quyết các tình huống, vấn đề mới, không giống với những tình huống, vấn đề đã được hướng dẫn hay đưa ra những phản hồi hợp lý trước một tình huống, vấn đề mới trong học tập hoặc trong cuộc sống.

c). Các khâu cơ bản thiết kế ma trận đề kiểm tra:

- K1. Liệt kê tên các chủ đề (nội dung, chương...) cần kiểm tra;
- K2. Viết các chuẩn cần đánh giá đối với mỗi cấp độ tư duy;
- K3. Quyết định phân phối tỉ lệ % điểm cho mỗi chủ đề (nội dung, chương...);
- K4. Tính số điểm cho mỗi chủ đề (nội dung, chương...) tương ứng với tỉ lệ %;
- K5. Tính tổng số điểm và tổng số câu hỏi cho mỗi cột và kiểm tra tỉ lệ % tổng số điểm phân phối cho mỗi cột;
- K6. Đánh giá lại ma trận và chỉnh sửa nếu thấy cần thiết.

Ví dụ về các khâu thiết kế ma trận đề kiểm tra Toán Học kì I lớp 2:

Khâu 1. Liệt kê tên các chủ đề (nội dung, chương...) cần kiểm tra;

Nội dung kiến thức	Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Tổng	
	TN	TL	TN	TL	TN	TL	TN	TL
1. Số học và phép tính								
2. Đại lượng và đo đại								

lượng								
3. Yếu tố hình học								
4. Giải bài toán có lời văn								

Khâu 2. Viết các chuẩn cần đánh giá đối với mỗi cấp độ tư duy;

Nội dung kiến thức	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng
1. Số học và phép tính	<ul style="list-style-type: none"> - Đọc, viết đếm các số trong phạm vi 100 - Bảng cộng trừ trong phạm vi 20. - Kỹ thuật cộng, trừ có nhớ trong phạm vi 100 	<ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện được phép cộng, trừ các số trong phạm vi 100. - Tìm thành phần và kết quả của phép cộng, phép trừ 	<ul style="list-style-type: none"> - Tính giá của biểu thức số có không quá hai dấu phép tính cộng, trừ không nhớ
2. Đại lượng và đo đại lượng	<ul style="list-style-type: none"> - Nhận biết ngày, giờ; ngày, tháng; đề-xi mét, kg, lít 	<ul style="list-style-type: none"> - Xem lịch để biết ngày trong tuần, ngày trong tháng. - Quan hệ giữa đề -xi-mét và xăng-ti-mét 	<ul style="list-style-type: none"> - Xử lý các tình huống thực tế. - Thực hiện các phép tính cộng, trừ với các số đo đại lượng.
3. Yếu tố hình học	<ul style="list-style-type: none"> - Nhận biết đường thẳng, ba điểm thẳng hàng, hình tứ giác, hình chữ nhật 	<ul style="list-style-type: none"> - Nhận dạng các hình đó học ở các tình huống khác nhau. 	<ul style="list-style-type: none"> - Vẽ hình chữ nhật, hình tứ giác.
4. Giải bài toán có lời văn	<ul style="list-style-type: none"> - Nhận biết bài toán có lời văn (có 1 bước tính với phép cộng hoặc trừ; loại toán nhiều hơn, ít hơn) và các bước giải bài toán có lời văn. 	<ul style="list-style-type: none"> - Biết cách giải và trình bày các loại toán đã nêu (câu lời giải, phép tính, đáp số). 	<ul style="list-style-type: none"> - Giải các bài toán theo tóm tắt (bằng lời văn ngắn gọn hoặc hình vẽ) trong các tình huống thực tế.

Khâu 3. Quy định phân phối tỉ lệ % điểm cho mỗi chủ đề (nội dung, chương...);

Nội dung kiến thức	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	
--------------------	-----------	------------	----------	--

1. Số học và phép tính				50%
2. Đại lượng và đo đại lượng				10 %
3. Yếu tố hình học				20 %
4. Giải bài toán có lời văn				20%
Tổng số câu				
Tổng số điểm				

Khâu 4. Tính số điểm cho mỗi chủ đề (nội dung, chương...) tương ứng với tỉ lệ %;

Nội dung kiến thức	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	
1. Số học và phép tính				6 điểm
2. Đại lượng và đo đại lượng				1 điểm
3. Yếu tố hình học				2 điểm
4. Giải bài toán có lời văn				2 điểm
Tổng số câu				
Tổng số điểm				

Khâu 5. Điền vào ma trận và tính số điểm và số câu hỏi cho mỗi cột

Nội dung kiến thức	Mức độ nhận thức						Cộng
	Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		
	TN	TL	TN	TL	TN	TL	
1. Số học và phép tính	2 câu 1,0 đ	1 câu 2,0 đ		1 câu 2,0 đ		1 câu 1,0 đ	4 câu (6,0 đ)
2. Đại lượng và đo đại lượng	2 câu 1,0 đ						2 câu (1,0 đ)

3. Yếu tố hình học	2 câu 1,0 đ			1 câu 1 đ			3 câu (2,0 đ)
4. Giải bài toán có lời văn				1 câu 2 đ			1 câu (2,0 đ)
Tổng số câu	6 câu	1 câu		3 câu		1 câu	10 câu
Tổng số điểm	3,0 điểm	2,0		4,0 điểm		2,0 đ	10,0 đ
Tỷ lệ	(30%)	điểm (20%)		(40%)		(10%)	(100%)

Ma trận đề kiểm tra cuối học kì I, lớp 5

Mạch kiến thức, kĩ năng	Số câu và số điểm	Mức 1		Mức 2		Mức 3		Tổng	
		TN	TL	TN	TL	TN	TL		TL
Số thập phân và các phép tính với số thập phân.	Số câu	4	1		1		1	2	3
	Số điểm	2	2,0		1,0		1,0	2,0	4,0
Đại lượng và đo đại lượng: các đơn vị đo diện tích.	Số câu	2							1
	Số điểm	1,0							1,0
Yếu tố hình học: diện tích các hình đã học.	Số câu				1			1	
	Số điểm				1,0			1,0	
Giải bài toán về tỉ số phần trăm.	Số câu				1				1
	Số điểm				2,0				2,0
Tổng	Số câu	6	1		3		1	6	5
	Số điểm	3,0	2,0		4,0		1,0	3,0	7,0

2. Môn Tiếng Việt:

Môn Tiếng Việt khác các phân môn khác, gồm nhiều phân môn:

+ Tập đọc: (Đọc thành tiếng + Đọc hiểu)

+ Luyện từ và câu + Kiểm tra chính tả + Kiểm tra TLV

- Khi xây dựng đề kiểm tra phải đảm bảo đầy đủ các phân môn trên.
 - Đề kiểm tra giữa HK đối với khối 4,5 và kiểm tra cuối kì I, cuối năm của các khối 2 - khối 5 thời gian làm bài là 60 phút gồm các nội dung.
 - + Đọc hiểu 1 văn bản (20 phút) không có trong chương trình.
 - + Kiểm tra kỹ năng viết đã (15 phút)
 - + Kiểm tra kỹ năng làm TLV (25 phút)
 - Đọc hiểu văn bản: Số lượng câu hỏi trắc nghiệm khoảng 8 câu gồm hỏi về nội dung bài đọc hiểu và LTVC.
 - Phần viết chính tả: Viết 1 đoạn văn hay 1 đoạn thơ (M2) (Theo chuẩn KTKN của từng khối)
 - Kiến thức kỹ năng TLV : Viết 1 đoạn hay 1 bài văn thuộc các dạng văn đã học (trong bài văn bao gồm các mức M1,2,3, 4 theo ba rem điểm)
 - + Kiểm tra đọc thành tiếng không tính vào thời gian làm bài viết
- VD: TLV lớp 4, 5– Đứng bố cục 1 bài văn (M1)
- Câu văn diễn đạt đầy đủ, Biết cách sử dụng dấu câu (M2)
- Các câu văn miêu tả có hình ảnh so sánh, nhân hóa, biết sử dụng trắc nghiệm, hình ảnh (M3).

*** Đề kiểm tra của khối lớp 1**

Gồm 2 Bài: Thời gian kiểm tra mỗi bài là (40 phút)

- + Bài kiểm tra đọc: Đọc thành tiếng; trắc nghiệm
- + Bài kiểm tra viết: + Chính tả: Đoạn văn, câu thơ từ tiếng
- + Kiểm tra luật chính tả
- + Đưa tiếng vào mô hình

Chú ý: Tỷ lệ phần trăm của từng mức tùy thuộc vào chất lượng của từng nhà trường.

VD: Trường A học tốt hơn thì mức độ kiểm tra đề các câu hỏi ở mức 3,4 nhiều hơn, mức 1 ít hơn. Nhưng trường B, học sinh học chưa tốt thì các câu hỏi ở mức 1 và 2 nhiều hơn